

Số: 927 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 3175/TTr-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*);

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố, công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thành phố Biên Hòa chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.


6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

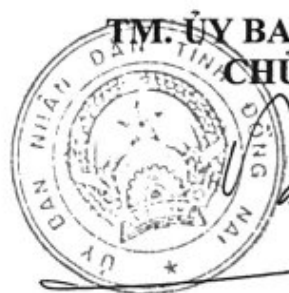
7. Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

8. Đối với 03 dự án Khu dân gồm: (1) Khu dân cư số 3 diện tích 29,97 tại phường Bửu Long, (2) Khu dân cư và tái định số 44 diện tích 12,23 ha của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng An Hưng Phát tại phường Phước Tân, (3) Khu dân cư dự án số 6 diện tích 19,02 ha của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kim Oanh Đồng Nai tại phường Tam Phước, giao Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chỉ thực hiện phần diện tích được bố trí nhà ở tái định cư hoặc nhà ở xã hội để giải quyết nhu cầu ở cho các hộ dân có đất bị thu hồi đất; đối với phần diện tích nhà ở thương mại, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa và Chủ đầu tư chỉ được thực hiện sau khi có kết quả xử lý theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; Trưởng phòng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phượng). 



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bình Hòa	Bình Long	Hiệp Hòa	Hồ Nai	Hòa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh	Tam Hiệp	Tân Phước	Tân Bửu	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa	Tân Mai	Tân Phong	Tân Văn	Tổng Nhứt	Trảng Dài	Trung Đông
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,22	2,37	1,17	5,59	4,42	11,53	4,72	10,94	1,87	1,65	1,43	0,65	53,46	0,41	5,05	21,25	32,94	0,72	2,03	7,63	3,41	2,51	0,79	1,91	0,81	1,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TBN	14,69	0,10	0,40	0,13	1,34	2,17	2,50	-	1,02	-	0,76	0,31	1,54	0,72	-	0,86	0,03	0,23	-	-	0,29	0,36	0,45	0,99	-	0,30
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	223,49	0,02	3,05	9,21	10,01	7,11	6,67	10,38	33,53	30,86	2,06	0,25	10,62	0,88	7,11	7,76	32,15	5,03	1,44	10,04	4,27	1,34	3,49	2,92	2,57	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.988,21	79,18	87,74	5,81	92,30	123,15	181,02	10,24	164,04	22,69	128,47	307,03	191,88	20,98	10,97	181,34	6,40	123,69	0,82	7,67	17,40	8,99	105,94	35,70	18,25	56,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng ao, hồ, đầm, phi	AOVC	244,37	-	21,20	-	24,32	3,14	-	-	88,92	-	-	17,08	17,03	0,68	-	6,00	-	42,21	-	-	-	-	28,18	-	-	3,41
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng kênh, rạch, suối	SON	1.743,84	79,18	66,54	5,81	67,98	120,01	181,02	10,24	75,12	22,69	128,47	289,95	174,85	20,30	10,97	175,34	6,40	81,48	0,82	7,67	17,40	8,99	87,76	35,70	18,25	53,28

